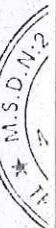
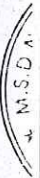


BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VIỆT TRÌ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 21
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Minh Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Quân	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Hà Ngọc Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Thùy	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Mai Đình Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Quân	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Hà Ngọc Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Thùy	Phó Giám đốc	
Ông Mai Đình Thảo	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Hà	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Diễm Hồng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Quân

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (Công ty) được lập ngày 13 tháng 10 năm 2020, từ trang 6 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, chính xác, và đầy đủ đối với số dư khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" tại ngày 31/12/2019 và 30/09/2020 với số tiền lần lượt là 10.818.370.312 đồng và 10.678.370.312 đồng (Thuyết minh 14). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này và các tài sản tương ứng có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm hay không; và

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về số dư các khoản nợ "chưa xác định được đối tượng" với tổng số tiền 5.526.134.071 đồng tại ngày 30/09/2020. Trong đó số dư "Phải thu ngắn hạn khách hàng" số tiền 2.019.044.641 đồng (Thuyết minh 4), số dư "Trả trước cho người bán ngắn hạn" số tiền 3.300.376.032 đồng (Thuyết minh 5), số dư "Phải thu ngắn hạn khác" số tiền 206.713.398 đồng (Thuyết minh 6). Do đó, chúng tôi không trình bày ý kiến kiểm toán về các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và

Tổng số dư 1.712.343.752 đồng công nợ chưa được xác nhận, bao gồm số dư "Phải trả người bán ngắn hạn" số tiền 465.014.281 đồng và số dư "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền 1.247.329.471 đồng (trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10* và Thuyết minh 12*) và chưa được cung cấp bởi các hồ sơ có liên quan. Theo đó, với các bằng chứng thu thập được, và các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể trình bày ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và

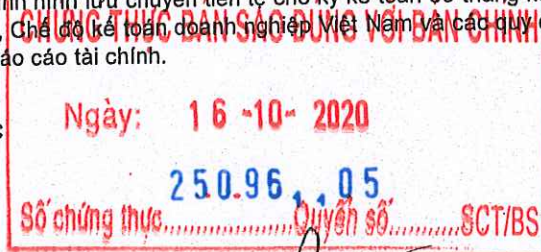
Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về các tài sản công ích Công ty đang nhận giữ hộ theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh (Thuyết minh số 15b). Do đó, chúng tôi không thể xác định được quyền và nghĩa vụ có liên quan của Công ty đối với các tài sản này cần trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020



Phạm Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3666-2016-002-1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Hoàng Chu Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

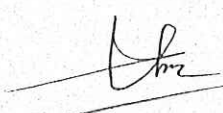
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

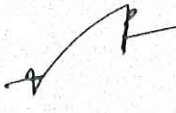
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.104.576.987	21.232.092.079
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	285.204.463	1.164.845.544
111 1. Tiền		285.204.463	1.164.845.544
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.697.032.262	16.380.735.615
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	11.225.373.595	9.615.879.160
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.055.601.032	3.300.376.032
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.416.057.635	3.464.480.423
140 IV. Hàng tồn kho	7	116.952.262	3.638.797.920
141 1. Hàng tồn kho		116.952.262	3.638.797.920
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.388.000	47.713.000
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	5.388.000	47.713.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.649.349.498	17.715.811.578
220 II. Tài sản cố định		13.322.636.227	15.323.693.445
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.322.636.227	15.323.693.445
222 - Nguyên giá		31.763.280.918	31.763.280.918
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(18.440.644.691)	(16.439.587.473)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.326.713.271	2.392.118.133
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.326.713.271	2.392.118.133
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.753.926.485	38.947.903.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		11.122.240.063	11.525.747.017
310 I. Nợ ngắn hạn		11.122.240.063	11.525.747.017
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.197.851.181	3.022.761.588
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.619.719	14.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.160.829.532	3.813.439.300
314 4. Phải trả người lao động		3.111.006.600	2.924.049.100
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	12	2.645.933.031	1.751.497.029
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.631.686.422	27.422.156.640
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	25.631.686.422	27.562.156.640
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.831.402.403	35.831.402.403
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.831.402.403	35.831.402.403
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20.878.086.293)	(19.087.616.075)
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.338.499.075)	(18.793.846.323)
421b LNST chưa phân phối năm nay		(1.539.587.218)	(293.769.752)
422 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	14	10.678.370.312	10.818.370.312
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	(140.000.000)
431 1. Nguồn kinh phí		-	(140.000.000)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.753.926.485	38.947.903.657


Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng





Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

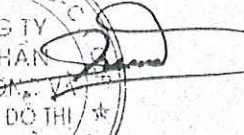
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	57.370.852.197	56.212.537.622
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.909.091	48.709.091
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.359.943.106	56.163.828.531
11	4. Giá vốn hàng bán	17	55.261.221.302	53.768.323.407
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.098.721.804	2.395.505.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.416.874	3.470.073
22	7. Chi phí tài chính		-	19.109.700
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	19.109.700
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	3.737.203.190	3.037.278.938
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.636.064.512)	(657.413.441)
31	11. Thu nhập khác	19	163.238.900	211.137.346
32	12. Chi phí khác		66.761.606	45.649.007
40	13. Lợi nhuận khác		96.477.294	165.488.339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.539.587.218)	(491.925.102)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.539.587.218)	(491.925.102)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(430)	(137)


Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng

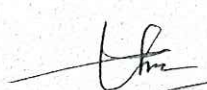




Trần Quang Quân
Giám đốc

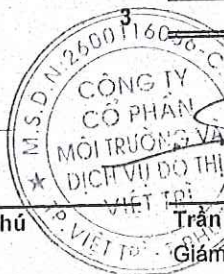
Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(1.539.587.218)	(491.925.102)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.001.057.218	1.879.942.497
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.416.874)	(3.470.073)
06	- Chi phí lãi vay	-	19.109.700
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	459.053.126	1.403.657.022
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(4.524.854.647)	(4.207.339.751)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	3.521.845.658	2.653.106.872
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(403.506.954)	(455.853.973)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	65.404.862	(1.891.186.813)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(19.109.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(882.057.955)	(2.516.726.343)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(34.730.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.416.874	3.470.073
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.416.874	(31.259.927)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	1.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(879.641.081)	(1.547.986.270)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.164.845.544	4.710.576.594
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	285.204.463	3.162.590.324


Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng




Trần Quang Quân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.831.402.403 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ công cộng và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Quét, thu gom, xử lý rác thải các loại;
- Quản lý, duy tu cải tạo hệ thống cấp thoát nước đô thị;
- Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông đường phố;
- Quản lý vỉa hè và duy tu trật tự đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, cải tạo, duy tu đường trong thành phố;
- Quản lý, trồng, chăm sóc, kinh doanh hoa cây cảnh, cây xanh, cây môi trường;
- Thi công xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, điện, dân dụng, thủy lợi; thi công san vườn, lắp đặt trang thiết bị nội ngoại thất;
- Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	20 năm

2.7 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	188.404.500	535.657.979
Tiền gửi ngân hàng	96.799.963	629.187.565
	285.204.463	1.164.845.544

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Việt Trì	3.560.893.000	454.827.000
- Kinh phí công ích Điện chiếu sáng - UBND	1.283.725.800	1.168.460.000
- Kinh phí công ích Vệ sinh môi trường - UBND	1.343.651.800	2.566.880.000
- UBND xã Hùng Lô	305.470.000	305.470.000
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	2.019.044.641	2.019.044.641
- Các đối tượng khác	2.712.588.354	3.101.197.519
	11.225.373.595	9.615.879.160

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Công ty TNHH An Thịnh Phát		1.150.000.000		-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Trang		1.450.000.000		-
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)		3.300.376.032	3.300.376.032	
- Các đối tượng khác		155.225.000		-
		<u>6.055.601.032</u>	<u>3.300.376.032</u>	
6 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC		30/09/2020	01/01/2020	
		VND	VND	
- Phải thu về cổ phần hóa		230.818.182		-
- Tạm ứng		2.968.183.705	2.154.459.300	
- Ký cược, ký quỹ		10.342.350	895.262.350	
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)		206.713.398	206.713.398	
- Phải thu khác			208.045.375	
		<u>3.416.057.635</u>	<u>3.464.480.423</u>	
7 . HÀNG TỒN KHO		30/09/2020	01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	68.378.012	-	28.800.000	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	685.254.339	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.919.834.000	-
- Thành phẩm	48.574.250	-	4.909.581	-
	<u>116.952.262</u>	<u>-</u>	<u>3.638.797.920</u>	<u>-</u>
8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Xem chi tiết Phụ lục 01.				
9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/09/2020	01/01/2020	
		VND	VND	
- Công cụ dụng cụ		1.226.615.635	1.593.520.318	
- Phần mềm kế toán		7.308.750	-	
- Chi phí đo đạc để tái ký Hợp đồng thuê đất		150.287.247	204.390.656	
- Các khoản khác		942.501.639	594.207.159	
		<u>2.326.713.271</u>	<u>2.392.118.133</u>	

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Mạnh	-	-	715.805.961	715.805.961
- Điện lực Thành phố Việt Trì	1.278.585.265	1.278.585.265	1.158.624.796	1.158.624.796
- Đỗ Thị Kim Nương	68.000.000	68.000.000	345.819.000	345.819.000
- Phải trả các đối tượng khác (*)	851.265.916	851.265.916	802.511.831	802.511.831
	2.197.851.181	2.197.851.181	3.022.761.588	3.022.761.588

(*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 30/09/2020 và 31/12/2019 đều là 465.014.281 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	226.836.000	147.483.400
- Bảo hiểm xã hội	1.066.875.260	-
- Bảo hiểm ngoài quốc doanh (*)	766.463.352	766.463.352
- Tiền điện trả ngân sách thành phố	104.892.300	104.892.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	79.997.140	331.788.998
- Tiền sửa chữa cấp điện CSCC (*)	400.868.979	400.868.979
	2.645.933.031	1.751.497.029

(*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 30/09/2020 và 31/12/2019 đều là 1.247.329.471 đồng.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	35.171.297.403	(15.239.002.240)	10.818.370.312	44.394.509.568
Lỗ trong kỳ trước	-	(491.925.102)	-	(1.345.200.904)
Số dư cuối kỳ trước	35.171.297.403	(15.730.927.342)	10.818.370.312	43.049.308.664
Số dư đầu kỳ này	35.831.402.403	(19.087.616.075)	10.818.370.312	27.562.156.640
Lỗ trong kỳ này	-	(1.539.587.218)	-	(1.539.587.218)
Giảm khác	-	(250.883.000)	(140.000.000)	(390.883.000)
Số dư cuối kỳ này	35.831.402.403	(20.878.086.293)	10.678.370.312	25.631.686.422

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của nhà nước	33.455.602.403	93,37	33.455.602.403	93,37
- Vốn góp của các thành viên khác	2.375.800.000	6,63	2.375.800.000	6,63
	35.831.402.403	100,00	35.831.402.403	100,00

c) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Trong đó, số lượng cổ phần do nhà nước sở hữu là 3.345.560 cổ phần và các cổ đông còn lại là 237.580 cổ phần.

14 . NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10.678.370.312	10.818.370.312
	10.678.370.312	10.818.370.312

Được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 liên quan đến cấp nguồn thi công các công trình và hạng mục công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Trong đó tài sản tương ứng gồm số dư công nợ "Trả trước cho người bán" là 3.300.376.032 đồng (Thuyết minh 5) và phần chênh lệch còn lại là các khoản công nợ khác chưa xác định được.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian	Diện tích (m ²)	Vị trí
99/2019/HĐTĐ	20/09/2019	50 năm	502,0	Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
100/2019/HĐTĐ	20/09/2019	49 năm	21.300,0	Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
126/2019/HĐTĐ	30/10/2019	50 năm	1.374,4	Phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, Phú Thọ.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b) Tài sản công ích nhận giữ hộ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.853.469.523	13.853.469.523
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20.998.543.929	20.998.543.929
- Hệ thống cây xanh	1.844.115.358	1.844.115.358
- Tài sản cố định khác	4.335.805.868	4.335.805.868
	41.031.934.678	41.031.934.678

Công ty nhận giữ hộ các tài sản trên theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đó, giá trị tài sản nhận giữ trên được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 về việc xác định các nội dung liên quan đến chứng thư thẩm định giá khởi điểm để thoái phần vốn Nhà nước tại Công ty. Theo Biên bản này Sở tài chính đang đề nghị bàn giao nguyên trạng những tài sản này cho Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì khi thoái vốn.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.370.852.197	56.212.537.622
	57.370.852.197	56.212.537.622

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.261.221.302	53.768.323.407
	55.261.221.302	53.768.323.407

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.955.455.895	2.634.087.527
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	109.482.773	99.560.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.020.442	5.178.606
Thuế, phí, và lệ phí	16.701.809	14.534.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.088.568	110.808.154
Chi phí khác bằng tiền	287.453.703	173.110.274
	3.737.203.190	3.037.278.938

19 . THU NHẬP KHÁC	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Cam kết tự nguyện xây mộ, hỏa táng	119.900.000	138.000.000
Tiền đền bù	-	21.600.000
Thu nhập khác	43.338.900	51.537.346
	<u>163.238.900</u>	<u>211.137.346</u>
20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.539.587.218)	(491.925.102)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.539.587.218)	(491.925.102)
	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>-</u>
21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.539.587.218)	(491.925.102)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.539.587.218)	(491.925.102)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.583.140	3.583.140
	<u>(430)</u>	<u>(137)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(430)</u>	<u>(137)</u>
22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.894.570.656	16.116.225.561
Chi phí nhân công	29.614.256.578	28.095.821.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.001.057.218	1.879.942.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.022.628	1.850.754.805
Chi phí khác bằng tiền	6.223.348.081	7.451.067.833
	<u>56.122.255.161</u>	<u>55.393.812.180</u>

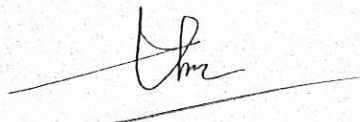
23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

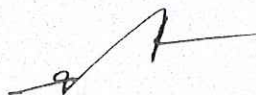
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	828.078.600	784.114.200

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được Công ty lập và trình bày.



Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá	6.388.799.809	163.709.000	24.633.140.558	203.528.550	374.103.001	31.763.280.918
Số dư đầu kỳ	6.388.799.809	163.709.000	24.633.140.558	203.528.550	374.103.001	31.763.280.918
Số dư cuối kỳ	6.388.799.809	163.709.000	24.633.140.558	203.528.550	374.103.001	31.763.280.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.345.075.638	57.798.296	13.730.326.041	203.528.550	102.858.948	16.439.587.473
Số tăng trong kỳ	258.076.763	9.483.750	1.719.847.557	-	13.649.148	2.001.057.218
- Khấu hao trong kỳ	258.076.763	9.483.750	1.719.847.557	-	13.649.148	2.001.057.218
Số dư cuối kỳ	2.603.152.401	67.282.046	15.450.173.598	203.528.550	116.508.096	18.440.644.691
Giá trị còn lại	4.043.724.171	105.910.704	10.902.814.517	-	271.244.053	15.323.693.445
Tại ngày đầu kỳ	3.785.647.408	96.426.954	9.182.966.960	-	257.594.905	13.322.636.227
Tại ngày cuối kỳ	3.785.647.408	96.426.954	9.182.966.960	-	257.594.905	13.322.636.227

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.460.904.951 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.423.090.519	2.862.676.377	3.332.267.864	-	2.953.499.032
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.388.000	-	-	-	5.388.000	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	42.325.000	335.464.200	622.072.640	750.206.340	-	207.330.500
- Các loại thuế khác	47.713.000	54.884.581	53.711.606	66.271.187	-	-
		3.813.439.300	3.538.460.623	4.148.745.391	5.388.000	3.160.829.532

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

